



[www.infonet.com.vn](http://www.infonet.com.vn)

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Trụ sở chính: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3773.0793 - Fax: (04) 3773.0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> - E-mail: [info@infonet.com.vn](mailto:info@infonet.com.vn)

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng.

Sàn giao dịch: HOSE.

Mã chứng khoán: CMT

### I. Lịch sử hoạt động của Công ty.

#### 1. Những sự kiện quan trọng.

- **Việc thành lập:** Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (INFONET), được thành lập năm 2003 trên cơ sở kế thừa và tái cấu trúc công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại Tin học Toàn Cầu. Công ty INFONET được chuyển đổi thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam với Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103002543 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

- **Niêm yết:** Ngày 11/03/2011 thời điểm đánh dấu bước phát triển quan trọng của INFONET khi công ty lần đầu tiên đăng ký niêm yết và chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với tên mã chứng khoán là CMT.

#### 2. Quá trình phát triển.

##### - Ngành nghề kinh doanh:

+ Tư vấn, tổng thầu xây dựng; lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá).

+ Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng.

+ Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ.

+ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;

+ Kinh doanh bất động sản;

+ Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;

- + Tư vấn đầu tư, đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
  - + Cung cấp các giải pháp tin học;
  - + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
  - + Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
  - + Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
  - + Sản xuất phần mềm tin học;
  - + Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
  - + Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện tử, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);
  - + Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa.
- Lĩnh vực hoạt động chính:**
- + Tư vấn xây dựng các giải pháp tổng thể về công nghệ tin học và viễn thông phù hợp với các nhu cầu và điều kiện của khách hàng.
  - + Tư vấn thiết kế các giải pháp phần mềm và lựa chọn công nghệ thông tin thích hợp phát triển hệ thống.
  - + Cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ hỗ trợ đặc biệt như bảo hành, bảo trì sau bán hàng theo yêu cầu của khách hàng.
  - + Triển khai các dịch vụ cài đặt, cấu hình thiết bị, phần mềm. Hỗ trợ kỹ thuật sau bán hàng và đào tạo chuyển giao công nghệ.

### 3. Định hướng phát triển.

#### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Mục tiêu chính của Công ty là phát triển thị trường CNTT trong nước, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành CNTT - Một lĩnh vực kinh doanh đầy tiềm năng và mở rộng tại Việt Nam. Tập trung vào xây dựng và phát triển các ứng dụng giải pháp tổng thể cho hệ thống ngân hàng, tài chính, bưu chính, viễn thông và các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, ...

Với mục đích xây dựng INFONET trở thành một trong những công ty hàng đầu về cung cấp vật tư, thiết bị công nghệ thông tin và viễn thông. INFONET không ngừng khuếch trương sản phẩm, mở rộng thị phần nhằm đạt được doanh thu cao nhất, cung cấp cho khách hàng dịch vụ hoàn hảo nhất và bảng giá thiết bị hợp lý nhất. Công ty đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng từ 20% đến 25%/năm.

#### - Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.

Tập trung nghiên cứu các giải pháp và công nghệ ứng dụng cho mạng thế hệ 3G.

Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yêu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.

Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ là yếu tố con người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.

Tiến tới tái cấu trúc công ty theo mô hình công ty mẹ con nhằm chuyên nghiệp hóa các bộ phận kinh doanh, dịch vụ đầu tư.

## II. Báo cáo của Hội đồng quản trị.

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.

Đơn vị tính: VND

Số	Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ lệ 2011/2010
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.592.693.355	297.931.816.911	+68,71%
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.188.576.025	57.524.816.524	+14,62%
3	Vốn chủ sở hữu	107.818.509.625	112.330.781.435	+4,19%
4	Tổng tài sản	192.265.540.042	257.701.123.475	+34,03%

### 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

Đơn vị tính: VND

Số	Chi tiêu	Kế hoạch (KH)	Thực hiện (TH)	Tỷ lệ TH/KH
1	Doanh thu	300.000.000.000	297.931.816.911	99,31%
2	Lợi nhuận sau thuế	30.000.000.000	9.089.230.802	30,30%
3	Tỷ lệ cổ tức	30%	10%	33,33%
4	Dự kiến tăng vốn	160.000.000.000	-	0,00%

### 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm.

- Ban lãnh đạo công ty đã đưa ra nhiều biện pháp đồng bộ để giải quyết những khó khăn nhằm hoàn thành kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đã đề ra:
  - Tái cấu trúc lại công ty, sắp xếp lại hệ thống nhân sự, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống
  - Cân đối thu chi, cắt giảm chi phí hành chính, tiếp khách và các chi phí không hợp lý
  - Tìm các giải pháp để giảm giá vốn để tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ của INFONET.
  - Xác định lại thị trường mục tiêu, khách hàng trọng điểm và sản phẩm chủ lực, chuẩn bị nguồn hàng để đợi thời cơ khi hàng khan hiếm.
  - Áp dụng các chính sách bán hàng linh hoạt
  - Phát huy ưu thế của thương hiệu INFONET để mở rộng liên kết, liên doanh nhằm gia tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty.

### 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

- Lĩnh vực CNTT là một lĩnh vực phát triển nhanh và mạnh. Vì vậy, trong thời tới công ty vẫn sẽ tiếp tục nâng cao năng lực về quản lý, tư vấn và triển khai các giải pháp CNTT đòi hỏi

yêu cầu kỹ thuật cao và chất lượng tốt, trong tương lai sẽ cung cấp và phát triển INFONET sánh ngang tầm với các nhà thầu lớn nhất trong ngành.

- Tăng cường công tác tìm kiếm và mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược, các nhà đầu tư lớn thông qua việc hợp tác kinh doanh hoặc góp vốn thành lập các công ty thành viên nhằm mục đích hỗ trợ phát triển công tác sản xuất kinh doanh cũng như tăng vốn cho công ty.

- Phản đầu đến năm 2015 tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng, doanh thu đạt 1.000 tỷ đồng.

### III. Báo cáo của Ban Giám đốc.

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính.

- Khả năng sinh lời.

Số	Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu thuần	6,69%	3,05%
2	Tỷ số sức sinh lời căn bản	9,71%	8,84%
3	Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản	6,30%	4,04%
4	Tỷ số lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu	11,64%	8,26%

- Khả năng thanh toán.

Số	Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Tỷ số thanh toán hiện hành	2,02%	1,65%
2	Tỷ số thanh toán nhanh	1,29%	1,19%

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không có

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2012.

Số	Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Lãi trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.477,55	1.136,15

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, ...) tại thời điểm 31/12/2012 là: 8.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

+ Cổ phiếu thường là: 8.000.000 cổ phiếu.

+ Cổ phiếu ưu đãi là: 0 cổ phiếu.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi, ...) tại thời điểm 31/12/2012 là: Không có

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại tại thời điểm 31/12/2012 là: 7.389.790 cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại là: 610.210 cổ phiếu.

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

Số	Chi tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ lệ 2011/2010
1	Tổng tài sản	192.265.540.042	257.701.123.475	+34,03%
2	Tài sản ngắn hạn	170.674.629.282	239.802.312.069	+40,50%
3	Tài sản dài hạn	21.590.910.759	17.898.811.406	-17,10%
4	Nợ phải trả	84.447.030.416	145.370.342.040	+72,14%
5	Nguồn vốn chủ sở hữu	107.818.509.625	112.330.781.435	+4,19%
6	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	176.592.693.355	297.931.816.911	+68,71%
7	Lợi nhuận sau thuế	11.820.364.598	9.089.230.802	-23,10%

### 3. Những tiến bộ công ty đã đạt được.

- Cải tiến chính sách lương thưởng theo nguyên tắc gắn liền với kết quả công việc, nhằm phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của cán bộ nhân viên các phòng ban, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.
- Cải tiến công tác quản lý chất lượng, phát triển sản phẩm mới để nâng cao tính cạnh tranh, gia tăng doanh số và lợi nhuận cho công ty.
- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, thực hành tiết kiệm, cắt giảm các chi phí không hợp lý, đặc biệt các hạng mục không phục vụ trực tiếp kinh doanh hoặc chưa mang lại lợi ích thiết thực trước mắt.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Củng cố và xây dựng quan hệ với các đối tác công nghệ hàng đầu, lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ làm yếu tố cơ bản trong chiến lược kinh doanh của công ty.
- Tăng cường chất lượng quản lý và chất lượng dịch vụ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các yêu cầu của khách hàng.
- Tập trung nghiên cứu các giải pháp và công nghệ ứng dụng cho mạng thế hệ mới và mạng 4G.
- Nghiên cứu, triển khai các giải pháp CNTT mới ứng dụng trong lĩnh vực ngân hàng.
- Tăng cường công tác đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa công ty, lấy yêu cùn người làm trọng tâm cho sự phát triển của công ty.
- Tập trung phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu INFONET trên quy mô rộng hơn, sâu hơn.

### IV. Báo cáo tài chính.

(tại phụ lục đính kèm)

### V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán.

#### 1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thành Long
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và

Truyền thông tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

## 2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: Không có.
- Các nhận xét đặc biệt: Không có.

## VI. Các công ty có liên quan.

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: Không có.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có.
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Không có.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan: Không có.

## VII. Tổ chức và nhân sự

- Mô hình tổ chức quản lý.



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành.

**- Tổng Giám đốc.**

- + Họ và tên: Lê Ngọc Tú
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 2/8/1975
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 011963841 do CATP Hà Nội cấp ngày 10/7/1996.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thanh Hóa.
- + Hộ khẩu thường trú: Số 85 tổ 24, Linh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư CNTT
- + Quá trình công tác:
  - 1998 -> 2003: Công ty Thương mại và Phát triển Công nghệ HTT.
  - 2003 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 1.890.210 cổ phần.
  - Sở hữu cá nhân: 1.280.000 cổ phần.
  - Sở hữu đại diện: 610.210 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
  - Những khoản nợ với công ty: Không có.
  - Lợi ích liên quan đến công ty: Cho công ty vay 930.000.000 VND

**- Giám đốc Tài chính.**

- + Họ và tên: Nguyễn Đức Thuận
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 20/6/1974
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 012247073 do CATP Hà Nội cấp ngày 07/4/2008.
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Đức Thịnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh.
- + Hộ khẩu thường trú: P414 TT Ban tôn giáo Chính phủ, Cống Vi, Ba Đình, HN.
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Quản trị doanh nghiệp.
- + Quá trình công tác:
  - 1996 -> 2001: Công ty HANOSIMEX.
  - 2001 -> 2003: Công ty TNHH Dương Đạt.
  - 2003 -> 2005: Công ty XNK INTIMEX.
  - 2005 -> 2010: Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn.
  - 2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc Tài chính.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:

Những khoản nợ với công ty: Không có.  
Lợi ích liên quan đến công ty: Cho công ty vay 160.000.000 VND

**- Giám đốc Dự án.**

- + Họ và tên: Đặng Kim Giang
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 28/01/1974
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 011670802 do CATP Hà Nội cấp ngày 08/4/2002
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Khúc Thủy, Thanh Oai, Hà Tây
- + Hộ khẩu thường trú: N1-C2 Lắp Máy 10, Phương Liệt, Hà Nội
- + Trình độ văn hóa: PTTH
- + Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử-Tin học
- + Quá trình công tác:
  - 1997 -> 2000: Công ty TTC.
  - 2000 -> 2003: CISCO Việt Nam.
  - 2003 -> 2010: VP MTECH Việt Nam.
  - 2010 -> nay: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.
- + Chức vụ hiện nay tại công ty: Giám đốc Dự án.
- + Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có.
- + Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người liên quan nắm giữ: Không có.
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:
  - Những khoản nợ với công ty: Không có.
  - Lợi ích liên quan đến công ty: Không có.

**- Giám đốc Kỹ thuật.**

- + Họ và tên: Phạm Ngọc Sơn
- + Giới tính: Nam
- + Sinh ngày: 03/12/1977
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 011878617 do CATP Hà Nội cấp ngày 20/4/1995
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hà Nội
- + Hộ khẩu thường trú: 36-B5 Thành Công, Hà Nội.

+ Trình độ văn hóa:	PTTH
+ Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Điện tử Viễn thông
+ Quá trình công tác:	
10/2000 -> 10/2010:	Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC
10/2010 -> nay:	Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông
+ Chức vụ hiện nay tại công ty:	Giám đốc Kỹ thuật.
+ Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác:	Không có.
+ Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2011:	0 cổ phần.
+ Số cổ phần do người liên quan nắm giữ:	Không có.
+ Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có.
+ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty:	
Những khoản nợ với công ty:	Không có.
Lợi ích liên quan đến công ty:	Không có.

• **Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm:**

- Không có.

• **Quyền lợi của Ban Giám đốc:**

- Chế độ lương thường và các quyền lợi khác cho Ban Giám đốc tuân thủ theo điều lệ và các quy chế hoạt động khác của công ty.

• **Số lượng cán bộ, nhân viên và chế độ, chính sách đối với người lao động:**

- Số lượng cán bộ, nhân viên của công ty tại thời điểm 31/12/2011 là: 52 người.

- Chế độ, chính sách đối với người lao động: Thực hiện tối thiểu theo đúng quy định của Luật lao động. Ngoài ra, công ty còn xây dựng quy chế lương theo hiệu quả lao động của từng cá nhân.

• **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.**

- Thay đổi thành viên HĐQT: Không có.

- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không có.

- Thay đổi Ban Giám đốc: 01 người, bổ sung 02 người.

- Thay đổi Kế toán trưởng: 01 người.

### VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty.

#### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

##### - Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

Số thứ tự	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Không điều hành
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	Điều hành
3	Ông Lê Thành Trung	Ủy viên	Không điều hành
4	Ông Mai Hữu Đạt	Ủy viên	Không điều hành
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	Không điều hành

**- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

Số thứ tự	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Bà Trần Thị Mai Lan	Trưởng ban	Điều hành
2	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Không điều hành
3	Bà Chu Thị Hiền	Thành viên	Điều hành

**- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:**

Cùng với thành viên điều hành quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của công ty theo quy định.

**- Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của công ty.

**- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:**

- + Tăng cường công tác kiểm tra giám sát.
- + Tiếp tục hoàn thiện các quy trình, quy chế, hệ thống báo cáo quản trị và thông tin quản lý.
- + Cung cấp và nâng cao giá trị thương hiệu, tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch.
- + Chuẩn bị nhân sự và xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn tới.
- + Tuân thủ và hoạt động theo điều lệ, quy chế quản trị và quy chế hoạt động của HĐQT.
- Thủ lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát.
- + Chủ tịch HĐQT: 10.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên HĐQT thường trực: 5.000.000 đồng/người/tháng.
- + Thành viên HĐQT kiêm nhiệm: 2.000.000 đồng/người/tháng.
- + Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/tháng.
- + Thành viên BKS: 1.000.000 đồng/người/tháng.

**- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.**

Số thứ tự	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên HĐQT	
3	Ông Lê Thành Trung	Ủy viên HĐQT	
4	Ông Mai Hữu Đạt	Ủy viên HĐQT	
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên HĐQT	
6	Bà Trần Thị Mai Lan	Trưởng ban BKS	
7	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	
8	Bà Chu Thị Hiền	Thành viên BKS	

**- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT tại thời điểm 31/12/2012.**

Số thứ tự	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	1.440.000 cổ phần	18,00%
2	Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên	1.280.000 cổ phần	16,00%
3	Ông Lê Thành Trung	Ủy viên	20.440 cổ phần	0,25%
4	Ông Mai Hữu Đạt	Ủy viên	0 cổ phần	0,00%
5	Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên	0 cổ phần	0,00%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

+ Ông Lê Thành Trung bán 777.890,0 cổ phần

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Không có

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

Không có.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung:

Không có.

### 2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

Số thứ tự	Họ và tên	Số CMND	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Nguyễn Tuấn Anh	011669094	P3-Đ2 TT Lâm Nghiệp, Quỳnh Mai, HBT, HN	0	0.0%
2	Ông Lê Ngọc Tú	011963381	Tổ 24, Linh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	1.280.000	16,0%
3	Ông Nguyễn Văn Tuyến	012347341	221 Quốc Bảo, Văn Điển, Hà Nội	0	0.0%
4	Bà Vũ Kim Anh	100728217	Thôn Liên Phương, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	0	0.0%

### 2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

Không có.



Lê Ngọc Tú

# **PHỤ LỤC**

**(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - NĂM 2011)**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG  
VÀ TRUYỀN THÔNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THÀNG LONG -T.D.K.**

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kiểm toán hợp nhất	3
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	4 - 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 24

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 11 ngày 26 tháng 09 năm 2011. Theo đó:

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Tên giao dịch: INFORMATION AND NETWORKING TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: Infonet.,Jsc.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Sản xuất và thương mại

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo: 80.000.000.000 VND

### **Các đơn vị thành viên của Công ty**

#### **Công ty con**

Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông

#### **Địa chỉ**

Số 31B/151A Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội

Công ty TNHH Công nghệ ISI

Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng  
Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet

Số 7 ngách 17/2 Hoàng Ngọc Phách, phường Láng  
Hạ, Đống Đa, Hà Nội

### **Các sự kiện trong năm tài chính**

Trong năm Công ty thành lập thêm Công ty con – Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet với số vốn  
điều lệ là 1.000.000.000 VND.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Ngọc Tú	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Lê Thành Trung	Uỷ viên	Bầu ngày 10 tháng 8 năm 2009
Ông Mai Hữu Đạt	Uỷ viên	Bầu ngày 31 tháng 5 năm 2011
Ông Phạm Duy Hùng	Uỷ viên	Bầu ngày 18 tháng 4 năm 2011

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2010
Ông Đặng Kim Giang	Giám đốc Dự án	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Thuận	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011
Ông Phạm Ngọc Sơn	Giám đốc Kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 08 năm 2011

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THÀNH LONG - T.D.K**  
THÀNH LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	Tel: (04) 6 251 0008	Fax: (04) 6 251 1327
Chi nhánh Miền Nam	C14, Quang Trung, phường 11	Tel: (08) 3 589 7462	Fax: (08) 3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	Số 28 Đồng Tấn, quận 1, TP HCM	Tel: (08) 3 848 0763	Fax: (08) 3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	Tel: (0511) 3 651 818	Fax: (0511) 3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	Tổ 2, khối 14, đường Bá Triệu	Tel: (025) 3 718 545	Fax: (025) 3 716 264

Số: §1.4/2012/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011  
của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông*

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
**Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông được lập ngày 31/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bảng chứng minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2012

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**

**THÀNH LONG - T.D.K**

Tổng Giám đốc



**CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN SỐ 0313/KTV**

Kiểm toán viên

**LƯU ANH TUÂN**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1026/KTV

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>239.802.312.069</b>	<b>170.674.629.282</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>66.366.630.545</i>	<i>13.937.480.779</i>
1	Tiền	111	V.01	66.366.630.545	13.937.480.779
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>44.530.911.865</i>	<i>18.000.000.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		44.530.911.865	18.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>57.005.674.469</i>	<i>55.672.744.575</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	56.078.791.225	52.238.678.269
2	Trả trước cho người bán	132		663.431.278	2.230.084.538
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	263.451.966	1.203.981.768
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>62.151.750.854</i>	<i>66.905.156.406</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	62.151.750.854	66.905.156.406
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>9.747.344.336</i>	<i>16.159.247.522</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	419.066.282	291.778.921
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		416.321.410	875.535.910
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		600.000	220.591.276
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	8.911.356.644	14.771.341.415
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>17.898.811.406</b>	<b>21.590.910.759</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>16.287.994.290</i>	<i>19.159.951.660</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.615.210.859	8.562.826.803
- Nguyên giá		222		10.574.220.721	10.166.854.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2.959.009.862)	(1.604.027.346)
3	TSCĐ vô hình	227	V.09	8.672.783.431	10.597.124.857
- Nguyên giá		228		12.534.943.054	12.505.943.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(3.862.159.623)	(1.908.818.197)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.610.817.116</i>	<i>2.430.959.099</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.566.447.066	2.324.355.521
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.370.050	106.603.578
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		-	-
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>257.701.123.475</b>	<b>192.265.540.042</b>

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>145.370.342.040</b>	<b>84.447.030.416</b>
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>145.370.342.040</i>	<i>84.447.030.416</i>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	65.873.615.123	46.480.323.982
2	Phải trả người bán	312	V.12	68.557.588.915	32.430.953.660
3	Người mua trả tiền trước	313		3.856.180.805	2.193.761.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6.489.674.793	2.779.538.995
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		30.829.625	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		562.452.779	562.452.779
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		-	-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>112.330.781.435</b>	<b>107.818.509.625</b>
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>V.14</i>	<i>112.330.781.435</i>	<i>107.818.509.625</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4.576.958.992)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		7.008.238.312	7.008.238.312
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.899.502.115	20.810.271.313
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
2	Nguồn kinh phí	431		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>C.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		257.701.123.475	192.265.540.042

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		9.613,70	-
	5.2 Ngoại tệ các loại (EUR)	007		3,47	-

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán trưởng

ĐÔ TRỌNG TRUNG

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.15	297.931.816.911	176.592.693.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		297.931.816.911	176.592.693.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.16	240.407.000.387	126.404.117.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.524.816.524	50.188.576.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.17	3.058.906.764	345.404.532
7. Chi phí tài chính	22	VL.18	23.937.995.225	14.455.039.330
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.807.281.203	6.385.561.668
8. Chi phí bán hàng	24		751.250.889	599.805.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.918.548.964	19.627.693.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.975.928.210	15.851.442.109
11. Thu nhập khác	31	VL.19	164.268.960	54.082.500
12. Chi phí khác	32	VL.20	58.628.305	55.771.406
13. Lợi nhuận khác	40		105.640.655	(1.688.906)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.081.568.865	15.849.753.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.21	1.930.104.535	4.135.992.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		62.233.528	(106.603.578)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VL.22	9.089.230.802	11.820.364.598
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	61		-	-
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	62		9.089.230.802	11.820.364.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.23	1.136	1.478

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

ĐÔ TRỌNG TRUNG

LÊ NGỌC TÚ



**BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	322.744.984.107	218.992.458.069
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(209.687.405.069)	(170.641.091.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.969.355.760)	(6.361.188.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(10.807.281.203)	(6.385.561.668)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(923.875.111)	(14.559.837.315)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.337.821.818	2.415.892.301
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(30.342.095.598)	(17.517.092.373)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>64.352.793.184</b>	<b>5.943.578.830</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(438.257.481)	(1.051.184.580)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.230.911.865)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.055.896	345.404.532
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.739.113.450)</b>	<b>(18.705.780.048)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(4.576.958.992)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	169.928.615.070	140.407.989.911
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(150.535.323.929)	(144.290.809.959)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>14.816.332.149</b>	<b>(3.882.820.048)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>52.430.011.883</b>	<b>(16.645.021.266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.937.480.779</b>	<b>30.582.502.045</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(862.117)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>66.366.630.545</b>	<b>13.937.480.779</b>

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

ĐỘ TRỌNG TRUNG

LÊ NGỌC TÚ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 11 ngày 26 tháng 09 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

#### 2. Linh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế).

### II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Ký kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa

đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức số kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức số kế toán: Trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở hợp nhất**

##### *Công ty con:*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### *Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:*

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:*

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH 1TV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
2	Công ty TNHH Công nghệ ISI	Hà Nội	15.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

##### **2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nền độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

## 2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc được phân loại là tài sản dài hạn.

### 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

#### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{-\text{sở hữu thực có}} \times \frac{\text{Vốn chủ}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}} = \frac{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}$$

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí tuyển dụng;
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Chi phí cải tạo và lắp đặt thiết bị văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phi tổ chức đoàn đi khảo sát và làm việc tại nước ngoài.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 5 năm.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiêu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.  
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### 10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời满足 các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng;
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN trong năm là 25%.

Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- **Thuế giá trị gia tăng:** Được hạch toán và kê khai theo phương pháp khấu trừ.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở tồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÀNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt		11.177.950.200	5.854.705.771
Tiền gửi ngân hàng		55.188.680.345	8.082.775.008
Tiền gửi VND		54.988.338.821	8.082.762.702
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		2.455.898.948	5.050.196.309
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		20.302.859.843	2.601.900.994
Ngân hàng TMCP Đại Dương		1.530.059	1.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung		52.894.538	426.998.278
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		32.183.415	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình		1.895.605	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		30.700.990.000	-
Công ty CP Chứng khoán FPT		673.924.186	-
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT		757.009.075	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		4.444.004	2.667.121
Ngân hàng TMCP Đầu tư Toàn Cầu - CN Thăng Long		4.709.148	-
Tiền gửi USD		200.247.681	12.306
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt		186.619	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		448.218	12.306
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		199.331.458	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương		281.386	-
Tiền gửi EUR		93.843	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam		93.843	-
<b>Cộng</b>		<b>66.366.630.545</b>	<b>13.937.480.779</b>

## 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	Cuối năm	Số lượng	Giá trị
		Giá trị		
Tiền gửi có kỳ hạn		12.530.911.865		-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)		12.530.911.865		-
Cho vay		32.000.000.000		18.000.000.000
- Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn (2)		12.000.000.000		18.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA (3)		20.000.000.000		-
<b>Cộng</b>		<b>44.530.911.865</b>		<b>18.000.000.000</b>

- (1) - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.11.056.631182.TG ngày 12/12/2011  
+ Kỳ hạn gửi: 1 tháng (Từ ngày 12/12/2011 đến ngày 12/01/2012)  
+ Lãi suất: 14%/năm
- (2) - Hợp đồng số 09/HĐVV-INFONET-VH ngày 15/12/2011  
+ Thời hạn vay: 6 tháng  
+ Lãi suất: 0%
- (3) - Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Aricent Vietnam Company.,Ltd	-	734.800.000
Công ty CP Phát triển công nghệ Thiều Quang	28.374.500	-
Công ty cho thuê tài chính - BIDV Việt Nam	-	1.987.331.170
Công ty CP Viễn thông tin học bưu điện		11.201.746.085
Công ty TNHH Tin học viễn thông Nam Trung Phát	674.300.296	-
Công ty Viễn thông liên tỉnh	133.293.600	16.789.752.595
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	206.329.200	-
Công ty Điện tử công nghiệp CDC1	-	548.643.200
Công ty TNHH Công nghiệp Việt Hàn	52.821.500	6.313.449.200
LS-VINA INDUSTRIAL SYSTEMS	340.200.000	878.347.085
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.558.317.920	13.727.608.934
Trung tâm CNTT - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	-	57.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	14.001.535.869	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	35.907.520.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	740.740.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vũng Tàu	64.130.000	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	1.371.228.340	-
<b>Cộng</b>	<b>56.078.791.225</b>	<b>52.238.678.269</b>

**4 Các khoản phải thu khác**

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- BHXH nộp thừa	28.559.813	7.419.613
- Thuế TNCN phải thu CB-CNV	72.653.388	24.600.000
- Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội	162.224.203	1.067.711.435
- Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	8.660	-
- Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế	5.902	-
- Đội cọc thuế VP - Ford Thăng Long	-	104.250.720
<b>Cộng</b>	<b>263.451.966</b>	<b>1.203.981.768</b>

**5 Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	-	287.612.252
- Hàng hoá	62.151.750.854	66.617.544.154
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>62.151.750.854</b>	<b>66.905.156.406</b>

**6 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuê Văn phòng	-	175.641.819
- Phí truyền dụng	3.412.500	55.000.000
- Phí bảo hành hàng nhập khẩu	-	14.511.900
- Phí dịch vụ đào tạo phần mềm (IBM)	27.826.667	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng 36 Trúc Khê	34.241.667	-
- Chi phí dịch vụ cập nhật xu hướng CNNH 2011	36.363.636	-
- Chi phí công tác nước ngoài	173.602.635	-
- Chi phí vật tư sửa chữa chờ phân bổ	44.537.776	-
- Phi bảo hiểm xe ô tô	-	35.132.774
- Phi công tác khảo sát dự án	-	11.492.428
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	99.081.401	-
<b>Cộng</b>	<b>419.066.282</b>	<b>291.778.921</b>

**7 Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tạm ứng</b>	<b>39.482.170</b>	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.871.874.474	14.771.341.415
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	1.240.750.000	360.750.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.020.000.000	140.000.000
- Trung tâm công nghệ thông tin - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	220.000.000	220.000.000
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác	750.000	750.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	7.631.124.474	14.410.591.415
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	7.631.124.474	14.410.591.415
<b>Cộng</b>	<b>8.911.356.644</b>	<b>14.771.341.415</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	482.648.774	8.749.740.791	934.464.584	10.166.854.149
- Mua trong năm			407.366.572	407.366.572
Số dư cuối năm	482.648.774	8.749.740.791	1.341.831.156	10.574.220.721
<b>II. Giá trị hao mòn luỹ kế</b>				
Số dư đầu năm	114.695.317	1.110.313.359	379.018.670	1.604.027.346
- Khäu hao trong năm	116.835.425	1.050.013.162	188.133.929	1.354.982.516
Số dư cuối năm	231.530.742	2.160.326.521	567.152.599	2.959.009.862
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>				
1. Tại ngày đầu năm	367.953.457	7.639.427.432	555.445.914	8.562.826.803
2. Tại ngày cuối năm	251.118.032	6.589.414.270	774.678.557	7.615.210.859

## 9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Phần mềm	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	12.505.943.054	12.505.943.054
- Mua trong năm	29.000.000	29.000.000
Số dư cuối năm	12.534.943.054	12.534.943.054
<b>II. Giá trị hao mòn luỹ kế</b>		
Số dư đầu năm	1.908.818.197	1.908.818.197
- Khäu hao trong năm	1.953.341.426	1.953.341.426
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	3.862.159.623	3.862.159.623
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày đầu năm	10.597.124.857	10.597.124.857
2. Tại ngày cuối năm	8.672.783.431	8.672.783.431

**10 Chi phí trả trước dài hạn**

- Cài tạo và lắp đặt văn phòng
- Phi tổ chức cho đoàn đi làm việc tại nước ngoài
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cài tạo và lắp đặt văn phòng	308.463.134	556.566.284
- Phi tổ chức cho đoàn đi làm việc tại nước ngoài	261.972.109	523.944.218
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	996.011.823	1.243.845.019
Cộng	<b>1.566.447.066</b>	<b>2.324.355.521</b>

**11 Vay và nợ ngắn hạn****Vay ngắn hạn**

## Vay ngắn hạn VND

- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam
- Tổng công ty Tài chính dầu khí Việt Nam

## Vay ngắn hạn USD

- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam

**Vay cá nhân**

- Ông Lê Ngọc Tú
- Ông Nguyễn Đức Thuận

Cộng

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64.783.615.123</b>	<b>46.480.323.982</b>
Vay ngắn hạn VND	51.556.387.059	34.568.725.707
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.943.187.471	14.632.592.707
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	28.035.523.815	19.936.133.000
- Tổng công ty Tài chính dầu khí Việt Nam	19.577.675.773	-
Vay ngắn hạn USD	13.227.228.064	11.911.598.275
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	11.847.997.904	1.521.716.675
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	1.379.230.160	10.389.881.600
- Vay cá nhân	<b>1.090.000.000</b>	-
- Ông Lê Ngọc Tú	930.000.000	-
- Ông Nguyễn Đức Thuận	160.000.000	-
Cộng	<b>65.873.615.123</b>	<b>46.480.323.982</b>

**12 Phải trả người bán**

Boca Tradeconsult.,Ltd

*Cuối năm**Đầu năm*

7.290.424.840

8.269.497.600

Busch International.,Ltd

-

1.426.120.109

Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO - TTVT

-

699.999.999

Công ty CP Hội tụ Nhân Tài

-

19.800.000

Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á

-

225.887.200

Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam

452.208.886

1.536.695.650

Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam

-

85.962.000

Công ty TNHH tin học Tuấn Thành

-

12.087.900

Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ thương mại Đức Việt

6.701.500

24.183.000

Công ty CP Dịch vụ công nghệ tin học HPT

-

1.249.389.064

Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn

-

5.785.700.000

Công ty TNHH Năng lượng xanh Hưng Tri

-

858.000

Icon Pacific INC

12.146.056

11.040.385

Ingram Micro Asia.,Ltd

1.608.588.096

11.576.198.584

Radvision.,Ltd

2.619.433.420

696.224.300

Huawei Tech Investment co.,Ltd

52.719.688.637

-

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Công ty CP Viễn thông tin học bưu điện CT-IN	1.548.063.264	-
Công ty cổ phần vật tư thiết bị văn hóa CEMCO	-	810.099.000
Công ty cổ phần Ford Thăng Long	-	1.210.869
Công ty TNHH Tin học Long Gia - CN Hà Nội	30.400.000	-
Công ty CP Bền	31.590.595	-
Công ty CP Công nghệ và Đầu tư Thái Dương Việt	105.473.672	-
Công ty TNHH Datacraft Việt Nam	967.631.408	-
Công ty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông	1.165.238.541	-
Cộng	<b>68.557.588.915</b>	<b>32.430.953.660</b>

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	<b>6.489.674.793</b>	2.779.538.995
- Thuế giá trị gia tăng	5.325.598.032	2.332.595.621
- Thuế nhập khẩu	195.843.699	390.898.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.671.866	-
- Thuế thu nhập cá nhân	133.640.134	49.718.239
- Các loại thuế khác	43.921.062	6.327.032
Cộng	<b>6.489.674.793</b>	<b>2.779.538.995</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

*14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	3	5	6	9	10
- Số dư đầu năm trước	<b>80.000.000.000</b>	-	(1.448.820.179)	-	<b>16.805.973.693</b>	<b>95.357.153.514</b>
- Lãi tăng trong năm trước	-				11.820.364.598	11.820.364.598
- Tăng khác			1.448.820.179	7.008.238.312		8.457.058.491
- Giảm khác				-	(7.816.066.978)	(7.816.066.978)
- Số dư cuối năm trước	<b>80.000.000.000</b>	-	-	<b>7.008.238.312</b>	<b>20.810.271.313</b>	<b>107.818.509.625</b>
- Số dư đầu năm nay	<b>80.000.000.000</b>	-	-	<b>7.008.238.312</b>	<b>20.810.271.313</b>	<b>107.818.509.625</b>
- Lãi tăng trong năm	-				9.089.230.802	9.089.230.802
- Tăng khác		(*) (4.576.958.992)		-	-	(4.576.958.992)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(4.576.958.992)</b>		<b>7.008.238.312</b>	<b>29.899.502.115</b>	<b>112.330.781.435</b>

(\*) - Mua trực tuyến

- Số lượng: 610.210 CP

- Tổng trị giá mua: 4.576.958.992 VND

+ Công ty CP Chứng khoán FPT: 2.329.823.337 VND

+ Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT: 2.247.135.655 VND

## 14.2 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u>8.000.000</u>	<u>8.000.000</u>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

## 14.3 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.008.238.312	7.008.238.312

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

			Đơn vị tính: VND
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>15</b>	<b>Doanh thu</b>		
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>297.931.816.911</u>	<u>176.592.693.355</u>
	Cộng	<u>297.931.816.911</u>	<u>176.592.693.355</u>
<b>16</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>		
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	<u>240.407.000.387</u>	<u>126.404.117.330</u>
	Cộng	<u>240.407.000.387</u>	<u>126.404.117.330</u>
<b>17</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	<u>230.055.896</u>	<u>173.210.790</u>
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	<u>361.975.732</u>	<u>-</u>
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>1.169.257.675</u>	<u>172.193.742</u>
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>1.297.617.461</u>	<u>-</u>
	Cộng	<u>3.058.906.764</u>	<u>345.404.532</u>
<b>18</b>	<b>Chi phí tài chính</b>		
	Chi phí lãi vay	<u>10.807.281.203</u>	<u>6.385.561.668</u>
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>8.689.579.517</u>	<u>4.838.356.114</u>
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>4.441.134.505</u>	<u>3.231.121.548</u>
	Cộng	<u>23.937.995.225</u>	<u>14.455.039.330</u>
<b>19</b>	<b>Thu nhập khác</b>		
	- Bảo hiểm bồi thường xe	<u>164.268.960</u>	<u>-</u>
	- Thu bồi thường vi phạm hợp đồng	<u>-</u>	<u>54.082.500</u>
	Cộng	<u>164.268.960</u>	<u>54.082.500</u>
<b>20</b>	<b>Chi phí khác</b>		
	- Tiền truy thu, phạt thuế, vi phạm hành chính	<u>11.728.422</u>	<u>43.850.940</u>
	- Phạt vi phạm hợp đồng	<u>-</u>	<u>11.920.466</u>
	- Phí duy trì tài khoản chứng khoán	<u>46.899.600</u>	<u>-</u>
	- Xử lý công nợ	<u>283</u>	<u>-</u>
	Cộng	<u>58.628.305</u>	<u>55.771.406</u>

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

<b>21</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.930.104.535
	Cộng	<b>1.930.104.535</b>
		<b>1.930.104.535</b>
<b>22</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	
	Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	<i>Năm nay</i>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN – Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	9.045.756.682
	Lợi nhuận sau thuế TNDN – Công ty TNHH Công nghệ ISI	(125.470.665)
	Lợi nhuận sau thuế TNDN – Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	(7.050.000)
	Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ	175.994.785
	Cộng	<b>9.089.230.802</b>
		<b>9.089.230.802</b>
		<b>11.820.364.598</b>
<b>23</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	
	Chi tiêu	<i>Năm nay</i>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.089.230.802
	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	-
	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN	-
	Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.089.230.802
	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.000.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.136</b>
		<b>1.136</b>
		<b>1.478</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán trưởng

ĐÔ TRỌNG TRUNG

